

UBND HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG THCS ĐỒNG MINH
Số:/KHGD-NTr

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đồng Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH Giáo dục nhà trường năm học 2024-2025

Căn cứ Kết luận số 91-KL/TW, ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD-ĐT;

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông 2018;

Căn cứ công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH, ngày 27/8/2020 của Bộ GD-ĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT;

Căn cứ Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GD-ĐT quy định về đánh giá học sinh THCS và THPT;

Căn cứ công văn 5512/BGDĐT-GDTrH, ngày 18/12/2020 của Bộ GD-ĐT về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường;

Căn cứ Công văn số: 3935/BGDĐT-GDTrH, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ GD-ĐT V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT, ngày 01/8/2024 của Bộ GD-ĐT quy định về Khung kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số Số: 2826/QĐ-UBND, ngày 09/8/2024 của UBND Thành phố Hải Phòng V/v ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025;

Căn cứ các công văn của Sở GD-ĐT Hải Phòng và Phòng GD-ĐT Vĩnh Bảo về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025;

Căn cứ kết quả năm học 2023-2024 và tình hình thực tế của nhà trường. Trường THCS Đồng Minh xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025, năm học với chủ đề: **"Kỷ cương trách nhiệm, đổi mới không ngừng, nâng cao chất lượng"** cụ thể như sau:

1. Bối cảnh của nhà trường

Trường THCS Đồng Minh (Vĩ độ bắc: 20⁰39' - Kinh độ đông: 106⁰29') cách trung tâm huyện về phía đông 4 km, đặt trên địa bàn xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, đây là một xã nông nghiệp, có diện tích 6,52 km², được chia thành với 12 thôn (hơn 8 nghìn dân), gồm: Từ Lâm 1; Từ Lâm 2; Trung Dũng; Thái Hòa; Quyết Tiến; Đồng Tiến; Song Hùng; Hồng Thái; Quân Thiêng; Quyết Thắng; Cấp Lực; Hùng Chiến (*Dự kiến cuối năm 2024 xã Đồng Minh cùng với 2 xã Hưng Nhân và Thanh Lương sáp nhập thành 01 xã, mang tên xã Vĩnh Hải S = 15,69 km²; DS = 17.623 người*). Bốn phía của xã Đồng Minh tiếp giáp với các xã: Vinh Quang (VB), Tiền Phòng (VB), Thanh Lương (VB) và An Thanh (QP-TB). Trường THCS Đồng Minh tiền thân là trường cấp 2 Đồng Minh được thành lập từ 8/1963, Năm 1976 sát nhập trường cấp 1 Đồng Minh và trường cấp 2 Đồng Minh thành trường PTCS Đồng Minh, từ năm 1994 đến nay được chia tách thành trường THCS Đồng Minh. Trường được công nhận đạt CQG MĐ1 năm 2021-2022; Năm học 2022-2023; 2023-2024 liên tục đạt danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" và Bằng khen của UBND thành phố Hải Phòng.

1.1. Các yếu tố bên trong

1.1.1. Thời cơ, thuận lợi

- *Cơ cấu tổ chức bộ máy; biên chế lớp/số học sinh của nhà trường:*

+ Đảm bảo đúng số lượng chất lượng bộ máy, biên chế được giao theo hạng trường quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT, ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

+ Tổng số CBGVNV: 24 (Tính cả BV), trong đó GV: 20 đ/c, Tỷ lệ: 1,7 giáo viên/lớp.

+ Về trình độ chuyên môn: 100% GV đạt chuẩn và trên chuẩn. Đội ngũ cán bộ giáo viên nhiệt tình trong công tác; có tinh thần tự giác học tập nâng cao về trình độ chuyên môn.

+ *Chỉ tiêu huy động và tuyển sinh năm học 2024-2025 như sau:*

STT	KHỐI LỚP	SỐ LỚP	SỐ HỌC SINH	GHI CHÚ
1	6	2	104	(3 lớp)
2	7	3	147	
3	8	3	110	
4	9	3	101	
TỔNG		11	462 (02 hòa nhập)	(12 lớp)

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

+ Khuôn viên, công trường, biển trường, tường hoặc hàng rào bảo vệ, sân chơi, bãi tập theo quy định của Điều lệ trường trung học.

+ Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh: Số lượng, quy cách, chất lượng và thiết bị của phòng học, bảng trong lớp học đảm bảo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế;

+ Khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính đảm bảo quy định;

+ Có trang thiết bị y tế tối thiểu và tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu theo quy định;

+ Có công trình vệ sinh riêng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, riêng cho nam và nữ, vị trí phù hợp với cảnh quan trường học, an toàn, thuận tiện, sạch sẽ;

+ Có nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, hệ thống cung cấp nước uống đạt tiêu chuẩn, hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo yêu cầu.

+ Thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Hoạt động giáo dục

+ Nhà trường tiến hành triển khai đến toàn thể giáo viên trong nhà trường từng bước điều chỉnh phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

+ Đổi mới hình thức tổ chức dạy học, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh ... Các giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục sáng tạo của nhà trường.

+ Đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh: Đánh giá học sinh thường xuyên và đánh giá định kỳ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; việc nhận xét, đánh giá thường xuyên có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc qua các sản phẩm học tập của học sinh.

+ Hoạt động giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề phổ thông và công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở (THCS), có số liệu học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm không vào THPT và bỏ túc THPT; các biện pháp hướng nghiệp, phân luồng đã triển khai thực hiện và hiệu quả.

+ Về dạy học ngoại ngữ: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành hệ 7 năm theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT.

+ Về giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục thể chất: Nhà trường thường xuyên mở các chuyên đề về giáo dục đạo đức học sinh, lồng ghép giáo dục đạo đức và rèn luyện kỹ năng sống, giáo dục thông qua các tiết dạy, giờ sinh hoạt lớp, sinh hoạt dưới cờ và các hoạt động trải nghiệm sáng tạo...

1.1.2. Thách thức, khó khăn

- Nhà trường còn thiếu 02 giáo viên, 02 nhân viên so với biên chế được giao, hơn nữa cơ cấu thừa thiếu giáo viên cục bộ giữa các bộ môn nên trong công tác phân công và tổ chức các hoạt động giáo dục còn gặp những khó khăn nhất định.

- Diện tích sân chơi, bãi tập của nhà trường chưa được xây dựng hoàn thành nên làm ảnh hưởng đến sự vui chơi và công tác giáo dục thể chất và sinh hoạt ngoại khóa cho học sinh.

- Phòng học, các phòng chức năng và phòng bộ môn đang xuống cấp nên chưa đáp ứng tốt yêu cầu dạy học của nhà trường.

- Do tuyển sinh đại trà mang tính PCGD nên chất lượng đầu vào của học sinh rất thấp.

- Một số GVBM chưa chú trọng đến giáo dục đạo đức học sinh; tỷ lệ học sinh yếu kém còn cao so với chỉ tiêu đề ra; vẫn còn học sinh vi phạm nội quy của nhà trường.

1.2. Các yếu tố bên ngoài

1.2.1. Thời cơ, thuận lợi

- Được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền đoàn thể địa phương. Sự cộng tác nhiệt tình của Ban đại diện CMHS trường trong công tác vận động hỗ trợ công tác giáo dục của nhà trường.

- Nhà trường đã triển khai và quán triệt tốt các Công văn như Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH, ngày 03/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; số 3535/BGDĐT-GDTrH ngày 27/5/2013 về áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" và các phương pháp dạy học tích cực khác; Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 của Bộ GDĐT; vận dụng dạy học giải quyết vấn đề, các phương pháp thực hành, dạy học theo dự án trong các môn học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức dạy học phân hoá phù hợp các đối tượng học sinh khác nhau.

1.2.2. Thách thức, khó khăn

- Đời sống của một bộ phận nhân dân còn rất khó khăn, chưa quan tâm nhiều đến việc học hành của con em; tỉ lệ gia đình tan vỡ hôn nhân khá cao.

- Còn nhiều bất cập trong tự chủ về nhân sự, vai trò của hội đồng trường chưa thực sự được phát huy.

- Hạn chế về năng lực chuyên môn của các cấp quản lý các cơ sở giáo dục.

1.3. Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới

Những khó khăn, thách thức nhà trường gặp phải khi triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới:

1.3.1. Về cơ chế phân cấp quản lý: các nhà trường có đảm bảo được giao quyền tự chủ về xây dựng chương trình giáo dục riêng cho nhà trường của mình hay không? Trong khi trường muốn xây dựng kế hoạch phải chờ Phòng, Sở, Sở lại chờ Bộ. Theo khoa học quản lý việc xây dựng kế hoạch đối với một ngành là phải xây dựng từ cơ sở đi lên. Trường học phải tự xây dựng kế hoạch trước theo các chức năng, nhiệm vụ được giao. Các cơ quan quản lý giáo dục cấp trên chỉ giám sát quá trình và tạo điều kiện thuận lợi, giải quyết khó khăn, hỗ trợ các nhà trường. Chúng ta đang làm ngược với quy luật mà khoa học quản lý đã tổng kết.

1.3.2. Về đội ngũ: Chương trình giáo dục phổ thông mới muốn thực hiện được thì phải có con người, phải có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đúng chuẩn và được tập huấn, bồi dưỡng đáp ứng bộ tiêu chuẩn giáo viên các cấp, chuẩn hiệu trưởng các cấp. Vì khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới trao quyền xây dựng chương trình giáo dục bộ môn, chương trình giáo dục chung của mỗi nhà trường cho Hiệu trưởng và giáo viên từng trường.

1.3.3. Bệnh thành tích: Một trong những cản trở của công tác quản lý giáo dục ảnh hưởng đến kết quả thực hiện yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới đó là tình trạng bệnh thành tích, bệnh mất dân chủ còn đè nặng lên đội ngũ nhà giáo, học sinh mỗi trường. Trong một năm học, thầy trò mỗi nhà trường phải đối phó với rất nhiều cuộc thi. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo và hạn chế những cuộc thi không cần thiết. Tuy vậy, phép vua vẫn thua lệ làng, nhiều cuộc thi của các đoàn thể, ... hằng năm vẫn dồn dập vào các nhà trường một cách hình thức, hành chính, lúc nào cũng phải đảm bảo 100%.

1.3.4. Cơ sở vật chất: Khi triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới thì cơ sở vật chất cũng là một trong những thách thức lớn đối với các nhà trường như thiếu phòng học, phòng bộ môn, thiếu các trang thiết bị...

1.4. Định hướng xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường

1.4.1. Định hướng thực hiện chương trình dạy học:

- **Khối lớp 6,7,8:** Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT 2018); (không thực hiện dạy học môn tự chọn). Tổ chức dạy học 9 buổi/tuần. (6 buổi sáng, 03 buổi chiều); Buổi sáng học chính khóa, buổi chiều tổ chức dạy bồi dưỡng: Ngữ văn, Toán và Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)

- **Khối lớp 9:** Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT 2018); (không thực hiện dạy học môn tự chọn). Tổ chức dạy học 10 buổi/tuần. (6 buổi sáng, 04 buổi chiều); Buổi sáng học chính khóa, buổi chiều tổ chức dạy bồi dưỡng: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh) và một số môn học khác.

1.4.2. Định hướng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp:

- Toàn trường: Mỗi tháng thực hiện:

+ 01 tiết chào cờ vào sáng thứ hai tuần đầu tiên của tháng

+ 01 tiết Sinh hoạt dưới cờ (Hoạt động tập thể) vào sáng thứ hai tuần thứ ba của tháng

+ 02 tiết sinh hoạt lớp đầu tuần vào sáng thứ 2 của tuần thứ ba và tuần thứ tư của tháng.

- Các chủ đề:

Tháng 9/2024: Chủ đề: *Trường học của em*. Hình thức tổ chức: Tổ chức ngày hội vệ sinh học đường,

Tháng 10/2024: Chủ đề: *Em đang trưởng thành*. Hình thức tổ chức: Sân khấu hóa

Tháng 11/2024: Chủ đề: *Thầy cô – người bạn đồng hành*. Hình thức tổ chức: Tổ chức thi tìm hiểu về truyền thống nhà trường.

Tháng 12/2024: Chủ đề: *Nói tiếp truyền thống quê hương*. Hình thức tổ chức: Học sinh tìm hiểu về di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề của địa phương.

Tháng 1/2025: Chủ đề: *Nét đẹp mùa xuân - Vẻ đẹp đất nước*. Hình thức tổ chức: Học sinh tham gia đi tham quan học tập trải nghiệm

Tháng 2/2025: Chủ đề: Tập làm chủ gia đình. Hình thức tổ chức: Thi tìm hiểu + tọa đàm.

Tháng 3/2025: Chủ đề: *Cuộc sống quanh ta*. Hình thức tổ chức: Thi tìm hiểu.

Tháng 4/2025: *Con đường tương lai; hướng nghiệp phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT*. Hình thức tổ chức: Học sinh được nghe nói chuyện, tư vấn.

Tháng 5/2025: Chủ đề: *Chào mùa hè*. Hình thức tổ chức: Liên hoan văn nghệ + biểu diễn dân vũ.

- Tổ chức dạy học trải nghiệm theo 4 nội dung hoạt động và thời lượng thực hiện theo quy định trong chương trình (Hoạt động hướng vào bản thân - 40%, Hoạt động hướng đến xã hội - 25%, Hoạt động hướng tới tự nhiên - 15%, Hoạt động hướng nghiệp - 20%).

- Lựa chọn loại hình hoạt động linh hoạt và phù hợp với nội dung hoạt động:

+ Sinh hoạt dưới cờ;

+ Sinh hoạt lớp;

+ Học tập theo chủ đề.

1.4.3. Định hướng thực hiện nội dung giáo dục địa phương

+ Tổ chức dạy học chương trình giáo dục địa phương theo chủ đề 1 tiết/tuần.

+ Hình thức tổ chức dạy học: Dạy học trên lớp, dạy học trải nghiệm.

- Nội dung: Dạy những vấn đề cơ bản về văn hóa, lịch sử, địa lí, kinh tế, hướng nghiệp, xã hội, môi trường của địa phương.

- Tài liệu dạy học: Sử dụng tài liệu của Thành phố Hải Phòng biên soạn.

2. Mục tiêu giáo dục

2.1. Mục tiêu chung

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, an toàn, nền nếp - kỷ cương, đề cao chất lượng giáo dục toàn diện, để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, năng lực của mình.

Phát triển 5 phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm), 10 năng lực cốt lõi (năng lực tự chủ tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực tìm hiểu tự nhiên xã hội; năng lực công nghệ; năng lực thẩm mỹ; năng lực thể chất; năng lực tin học; năng lực

A.VII
TRUK
LUNG
ĐỒN
30

tính toán, năng lực ngôn ngữ) theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông mới.

Thực hiện Kế hoạch chiến lược của nhà trường giai đoạn 2020 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030, duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục; từng bước cải thiện môi trường giáo dục, tạo dựng được môi trường học tập nền nếp, kỉ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Nâng cao hiệu quả để đến 2025 trở thành đơn vị có phong trào giáo dục tốt đầu của huyện Vĩnh Bảo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Hoạt động giáo dục

- Thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định về chuyên môn của cơ quan quản lý giáo dục địa phương.

- Đổi mới phương pháp dạy học nhằm khuyến khích sự chuyên cần, tích cực, chủ động, sáng tạo và ý thức vươn lên, rèn luyện khả năng tự học của học sinh. Nội dung đổi mới được xác định cụ thể trong kế hoạch hoạt động chuyên môn của từng tổ chuyên môn.

- Thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục của địa phương.

- Thực hiện hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi, giúp đỡ học sinh yếu, kém theo kế hoạch của nhà trường và theo quy định của các cấp quản lý giáo dục.

- Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định của Bộ GD-ĐT.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, khuyến khích sự tham gia chủ động, tự giác của học sinh.

- Giáo dục, rèn luyện kỹ năng sống thông qua các hoạt động học tập, hoạt động tập thể và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh.

- Học sinh tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường lớp học, nhà trường.

2.2.2. Chỉ tiêu về kết quả giáo dục

- *Chỉ tiêu phấn đấu về chất lượng học lực: Giỏi & Khá trên 70%; Xét tốt nghiệp THCS đạt 100%; chất lượng điểm thi vào 10 đứng trong top 5 trường dẫn đầu toàn huyện.*

- Tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban: Không quá 1% học sinh bỏ học, không quá 1% học sinh lưu ban.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm của học sinh: Đạt tỷ lệ trên 90% loại Tốt, Khá.

2.2.3. Một số chỉ tiêu về công tác chuyên môn

- a) Chuyên đề: 03 chuyên đề/tổ/HK
- b) Kiểm tra nội bộ: 100% GV/tổ/năm (Có kế hoạch kiểm tra riêng)
- c) Áp dụng dự giờ đột xuất với tất cả giáo viên: 02 tiết/HK (100% số tiết)
- d) Kiểm tra hồ sơ sổ sách:

- *Hiệu trưởng*: Kiểm tra hồ sơ sổ sách của các bộ phận, đoàn thể theo kế hoạch kiểm tra nội bộ.

- *P. Hiệu trưởng*: Kiểm tra hồ sơ sổ sách của các tổ trưởng và giáo viên theo định kỳ 02 lần/HK.

- *Tổ trưởng*: Kiểm tra hồ sơ sổ sách, giáo án của giáo viên theo định kỳ 02 đến 03 lần/HK.

3. Nội dung chương trình giáo dục của nhà trường

3.1. Hoạt động chương trình chính khóa

(Theo chương trình nhà trường đã ban hành tháng 8 năm 2024)

3.2. Các hoạt động ngoại khóa

- Tổ chức tìm hiểu về các ngày truyền thống của nhà trường, các ngày lễ dành cho thầy cô, cha mẹ.

- Các chương trình trải nghiệm, nói chuyện chuyên đề, giao lưu, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

- Tổ chức cho học sinh tham gia trải nghiệm thực tế tại nơi có ý nghĩa như khu di tích Bạch Đằng Giang, đền thờ Danh nhân văn hóa Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, đền chùa tại địa phương, một số địa chỉ đỏ tại huyện..., giao lưu với đơn vị trường khác...)

- Cho học sinh trải nghiệm về vệ sinh môi trường, phòng chống đuối nước, an toàn cháy nổ, sử dụng nhà vệ sinh đúng cách.

3.3. Câu lạc bộ:

- Câu lạc bộ Tiếng Anh:

+ Mỗi tháng tổ chức cho học sinh sinh hoạt câu lạc bộ 01 lần.

+ Nội dung, hình thức do nhóm bộ môn tiếng Anh tham mưu.

- Câu lạc bộ thể thao:

+ Tổ chức câu lạc bộ bơi, bóng đá, vật tự do, cầu lông:

+ Hình thức tổ chức: Học sinh luyện tập vào chiều thứ 5 và thứ 7 hàng tuần.

+ Tổ chức cho học sinh giao hữu giữa các lớp.

3.4. Phân phối chương trình

3.4.1. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 6 - HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	Tổng thời lượng/ môn
I	Môn học bắt buộc																			
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
	Vật lý	4	4	4	4	1														17
	Sinh học										2	4	4	4	4	4	4	4	4	30
	Hóa học					3	4	4	4	4	4	2								25
6	L.sử và Đ.lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	27
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	27
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
9	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																			
11	HĐTN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
	CC+SHDC +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72

III		Nội dung Giáo dục địa phương																			
12	GDĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
IV		Chương trình tăng cường/mở rộng:																			
1	Bồi dưỡng đại trà	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	204
2	Bồi dưỡng HSG		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	60
3	BD HS yếu kém				4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	56
4	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)												1	2	1	1					5
	Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	540

3.4.2. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 7 - HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	Tổng thời lượng/ môn
I	Môn học bắt buộc																			
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
	Vật lý									3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	39
	Sinh học																			
	Hóa học	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1									33
6	L.sử và Đ.lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
7	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	27
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	27
	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
9	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																			
11	HĐTN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
	CC+SHDC +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
III	Nội dung Giáo dục địa phương																			
12	GDĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18



IV	Chương trình tăng cường/mở rộng:																			
1	Bồi dưỡng đại trà	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	204
2	Bồi dưỡng HSG		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	60	
3	BD HS yếu kém				4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	56	
4	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)							1			1								2	
	Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	540

3.4.3. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 8 - HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	Tổng thời lượng/ môn
I	Môn học bắt buộc																			
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
	Vật lý	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Sinh học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	27
	Hóa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	27
6	L.sử và Đ.lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	27
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	27
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
9	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																			
11	HĐTN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
	CC+SHTT +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
III	Nội dung Giáo dục địa phương																			



12	GDPĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
IV	Chương trình tăng cường/mở rộng:																			
1	Bồi dưỡng đại trà	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	204
2	Bồi dưỡng HSG		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		60
3	BD HS yếu kém				4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	56
4	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)									1				1						2
	Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	540



3.4.4. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 9 - HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	Tổng thời lượng/ môn
I	Môn học bắt buộc																			
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
	Vật lý	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
	Sinh học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Hóa học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
6	L.sử và Đ.lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	27
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	27
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
9	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																			
	HĐTN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
11	CC+SHTT +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
III	Nội dung Giáo dục địa phương																			
12	GDĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18

IV		Chương trình tăng cường/mở rộng:																			
1	Bồi dưỡng đại trà	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	272
2	Bồi dưỡng HSG		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	60
3	BD HS yếu kém				4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	56
4	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)						1			2							1				4
	Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	540

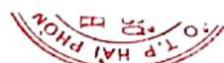
3.4.5. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 6 - HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tổng thời lượng/ môn
I	Môn học bắt buộc																		
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
	Vật lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sinh học	4	4	4	4	4	4	2											26
	Hóa học							2	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	42
6	Lịch sử và Địa lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	26
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	25
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
9	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																		
11	HĐ TN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
	CC+SHTT +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
III	Nội dung Giáo dục địa phương																		
12	GĐDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17

IV. Chương trình tăng cường/mở rộng:																			
1	Bồi dưỡng đại trà	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	192
2	Bồi dưỡng HSG	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	60
3	BD HS yếu kém			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	56
4	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)									2				1	1				4
	Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	510

3.4.6. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 7 - HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tổng thời lượng/ môn		
I	Môn học bắt buộc																				
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
	Vật lý	4	4																	8	
	Sinh học			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	60	
	Hóa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Lịch sử và Địa lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	26
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	25
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
9	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																				
11	HĐ TN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
	CC+SHTT +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
III	Nội dung Giáo dục địa phương																				



12	GDPĐP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
IV. Chương trình tăng cường/mở rộng:																			
1	Bồi dưỡng đại trà	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12		192
2	Bồi dưỡng HSG	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		60
3	BD HS yếu kém			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		56
4	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)											2		3					5
	Tổng số tiết bắt buộc/tuần	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	510

3.4.7. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 8 - HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tổng thời lượng/ môn		
I	Môn học bắt buộc																				
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68	
	Vật lý	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
	Sinh học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	18	
	Hóa học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	16	
6	Lịch sử và Địa lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	26
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	25
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
9	Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17	
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																				
11	HĐ TN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51	
	CC+SHTT +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
III	Nội dung Giáo dục địa phương																				
12	GĐDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17

IV	Chương trình giảng dạy/môn học:																		
1	Đạo đức Bài 1-4	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
2	Đạo đức Bài 5-8	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
3	Đạo đức Bài 9-12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
4	Chức năng của cơ thể (Cao môn KPTN)																		
	Tổng số tiết học/tuần	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12



3.4.8. BẢNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH KHỐI 9 - HỌC KÌ II, NĂM HỌC 2024-2025

TT	MÔN/ TUẦN	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tổng thời lượng/ môn
I	Môn học bắt buộc																		
1	Ngữ văn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
2	Toán	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
3	Ngoại ngữ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
4	GDCD	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
5	KHTN	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
	Vật lý	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Sinh học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Hóa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
6	Lịch sử và Địa lí	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
	Lịch sử	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	26
	Địa lý	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	25
7	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
8	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
9	Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
II	Hoạt động giáo dục bắt buộc																		
11	HD TN, HN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	51
	CC+SHTT +SHL	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
	Tổng	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	68
III	Nội dung Giáo dục địa phương																		
12	GDDP	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17

10/10/2024

STT	Tên hàng (hàng công dụng/mô tả)																		
1	Giá hàng Đã VAT	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
2	Giá hàng chưa VAT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Giá trị gia trị			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi phí Quản lý VẬN HÀNH (Kể cả chi phí IT)							0	0						0	0			0
	Chi phí vận hành khác	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20



3.4.9. CÁC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, SHTT

Thời gian	Chủ đề	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện (ngày)	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia	Số tiết thực hiện
Tháng 09	Trường học của em	- Tìm hiểu về truyền thống nhà trường	Tổ chức thi tìm hiểu về truyền thống nhà trường.	16/9	BGH, TP T	GVCN, GV GDCD	2 Tiết
Tháng 10	Em đang trưởng thành	- Kể chuyện về gia đình - Kể chuyện về bản thân	Sân khấu hóa, đóng tiểu phẩm; thuyết trình, hùng biện	14/10	BGH TPT GVCN	GVCN, GV GDCD	2 Tiết
Tháng 11	Thầy cô – người bạn đồng hành	Thể hiện tình cảm gắn bó với mái trường, yêu thương và kính trọng thầy cô	Văn nghệ mừng ngày 20/11.	18/11	BGH, TPT	GV và HS	3 Tiết
Tháng 12	Nối tiếp truyền thống quê hương	- Tìm hiểu về truyền thống Q đội nhân dân VN và lịch sử dân tộc.	Giao lưu, ghe nói chuyện về ngày	16/12	BGH TPT GVCN	BGH TPT GVCN	4 tiết
Tháng 01	Nét đẹp mùa xuân. Vẻ đẹp đất nước	- Hiểu và cảm nhận được vẻ đẹp của quê hương, của mùa xuân. - Tìm hiểu về đất nước	- Văn nghệ mừng Đảng, mừng xuân - Tổ chức trải nghiệm.	13/01	BGH TPT GVCN	BGH TPT GVCN	4 Tiết
Tháng 02	Tập làm chủ gia đình	- Văn hoá ứng xử trong gia đình - Văn nghệ chủ đề gia đình	Thi tìm hiểu + tọa đàm; biểu diễn văn nghệ	17/2	BGH TPT GVCN	BGH TPT GVCN	2 tiết

Tháng 03	Cuộc sống quanh ta	<ul style="list-style-type: none"> - Phát động tháng hành động về trái đất xanh. - Tuyên truyền về giảm thiểu biến đổi khí hậu. 	Học sinh được nghe nói chuyện; thi tìm hiểu.	17/3	BGH TPT GVCN	BGH TPT GVCN	4 tiết
Tháng 04	Con đường tương lai	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị của các nghề trong xã hội - Giao lưu với người làm nghề truyền thống 	Học sinh được nghe nói chuyện, tư vấn.	14/4	BGH TPT GVCN	GV và NV	2 tiết
Tháng 05	Chào mùa hè	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu về câu lạc bộ mùa hè. - Diễn đàn Mùa hè đội viên 	Tọa đàm; Liên hoan văn nghệ + biểu diễn dân vũ	19/5	BGH TPT GVCN K9	BGH, Đoàn TN, GV, HS K9	2 tiết
Tổng số tiết							23 tiết



3.4.10. CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH KHÓA

TT	Môn học	Số tiết lớp 6			Số tiết lớp 7			Số tiết lớp 8			Số tiết lớp 9		
		Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2
Môn học bắt buộc													
1	Ngữ văn	140	- LL: 71 - CD: 0 - TN: 1	- LL: 67 - CD: 0 - TN: 1	140	- LL: 71 - CD: 0 - TN: 1	- LL: 67 - CD: 0 - TN: 1	140	- LL: 70 - CD: 0 - TN: 2	- LL: 66 - CD: 0 - TN: 2	140	- LL: 71 - CD: 0 - TN: 1	- LL: 67 - CD: 0 - TN: 1
2	Toán	140	- LL: 68 - CD: 0 - TN: 4	- LL: 63 - CD: 0 - TN: 5	140	- LL: 72 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 63 - CD: 0 - TN: 5	140	- LL: 66 - CD: 0 - TN: 6	- LL: 64 - CD: 0 - TN: 4	140	- LL: 72 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 68 - CD: 0 - TN: 8
3	Ngoại ngữ 1	105	- LL: 53 - CD: 1 - TN: 0	- LL: 50 - CD: 1 - TN: 0	105	- LL: 53 - CD: 1 - TN: 0	- LL: 50 - CD: 1 - TN: 0	105	- LL: 52 - CD: 2 - TN: 0	- LL: 50 - CD: 1 - TN: 0	105	- LL: 54 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 49 - CD: 2 - TN: 0
4	Giáo dục công dân	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 16 - CD: 0 - TN: 1	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 17 - CD: 1 - TN: 0	- LL: 16 - CD: 1 - TN: 0	35	- LL: 17 - CD: 1 - TN: 0	- LL: 16 - CD: 1 - TN: 0
5	Lịch sử và Địa lí	105	- LL: 53 - CD: 0 - TN: 1	- LL: 50 - CD: 0 - TN: 1	105	- LL: 52 - CD: 2 - TN: 0	- LL: 49 - CD: 2 - TN: 0	105	- LL: 52 - CD: 2 - TN: 0	- LL: 49 - CD: 2 - TN: 0	105	- LL: 52 - CD: 2 - TN: 0	- LL: 49 - CD: 2 - TN: 0
6	Khoa học tự nhiên	140	- LL: 69 - CD: 0 - ST: 3	- LL: 66 - TN: 0 - ST: 2	140	- LL: 72 - TN: 0 - ST: 0	- LL: 65 - TN: 0 - ST: 3	140	- LL: 72 - TN: 0 - ST: 0	- LL: 65 - TN: 0 - ST: 3	140	- LL: 72 - TN: 0 - ST: 0	- LL: 66 - TN: 0 - CD: 2
7	Công nghệ	35	- LL: 16 - CD: 0 - ST: 2	- LL: 15 - CD: 0 - ST: 2	35	- LL: 16 - CD: 0 - ST: 2	- LL: 17 - CD: 0 - ST: 0	52	- LL: 18 - CD: 0 - ST: 0	- LL: 32 - CD: 0 - ST: 2	54	- LL: 35 - CD: 1 - ST: 0	- LL: 17 - CD: 0 - ST: 0
8	Giáo dục thể chất	70	- LL: 36 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 34 - CD: 0 - TN: 0	70	- LL: 36 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 34 - CD: 0 - TN: 0	70	- LL: 36 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 34 - CD: 0 - TN: 0	70	- LL: 36 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 34 - CD: 0 - TN: 0
9	Âm nhạc	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0
	Mĩ thuật	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 15 - CD: 0 - TN: 2	35	- LL: 16 - CD: 0 - TN: 2	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 16 - CD: 0 - TN: 2	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 16 - CD: 0 - TN: 2	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0
10	Tin học	35	- LL: 18 - CD: 0 - ST: 0	- LL: 15 - CD: 0 - TN: 2	35	- LL: 18 - CD: 0 - ST: 0	- LL: 14 - CD: 0 - TN: 3	35	- LL: 18 - CD: 0 - ST: 0	- LL: 16 - CD: 0 - ST: 1	35	- LL: 18 - CD: 0 - ST: 0	- LL: 15 - CD: 0 - ST: 2
Hoạt động giáo dục bắt buộc													

11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	- LL: 54 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 51 - CD: 0 - TN: 0	105	- LL: 51 - CD: 3 - TN: 0	- LL: 49 - CD: 2 - TN: 0	105	- LL: 52 - CD: 2 - TN: 0	- LL: 49 - CD: 2 - TN: 0	105	- LL: 53 - CD: 1 - TN: 0	- LL: 50 - CD: 1 - TN: 0
Nội dung giáo dục của địa phương													
12	Nội dung giáo dục của địa phương	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 16 - CD: 2 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 18 - CD: 0 - TN: 0	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0	35	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 1	- LL: 17 - CD: 0 - TN: 0
Chương trình tăng cường/mở rộng													
15	Bồi dưỡng đại trà	396	- LL: - CD: 204 - TN:	- LL: - CD: 192 - TN:	320	- LL: - CD: 204 - TN:	- LL: - CD: 192 - TN:	320	- LL: - CD: 204 - TN:	- LL: - CD: 192 - TN:	528	- LL: - CD: 272 - TN:	- LL: - CD: 256 - TN:
16	Bồi dưỡng HSG	124	- LL: - CD: 64 - TN:	- LL: - CD: 60 - TN:	124	- LL: - CD: 64 - TN:	- LL: - CD: 60 - TN:	124	- LL: - CD: 64 - TN:	- LL: - CD: 60 - TN:	124	- LL: - CD: 64 - TN:	- LL: - CD: 60 - TN:
17	BD HS yếu kém	112	- LL: - CD: 56 - TN:	- LL: - CD: 56 - TN:	112	- LL: - CD: 56 - TN:	- LL: - CD: 56 - TN:	112	- LL: - CD: 56 - TN:	- LL: - CD: 56 - TN:	112	- LL: - CD: 56 - TN:	- LL: - CD: 56 - TN:
	Chủ đề Giáo dục STEM (Các môn KHTN)	11	5	6	8	2	6	3	0	3	3	1	2
Tổng số tiết học/năm học		1.050	540	510	1.050	540	510	1067	540	527	1068	558	510
Số tiết học trung bình/tuần		30	30	30	30	30	30	30,5	30	31	30,5	31	30

Ghi chú: LL: Số tiết lên lớp; CD: Số tiết dạy học theo chủ đề; TN: Số tiết dạy học trải nghiệm; ST: Số tiết dạy theo Chủ đề Stem

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Về thời gian biểu các buổi học

4.1.1. Buổi sáng (Học chính khóa)

Thời gian		Hoạt động
6h45-7h00	15 phút	Sinh hoạt đầu giờ
7h00-7h45	45 phút	Tiết 1
7h50-8h35	45 phút	Tiết 2
8h35-8h45	10 phút	Giải lao
8h45-9h30	45 phút	Tiết 3
9h35-10h20	45 phút	Tiết 4
10h25-11h10	45 phút	Tiết 5

4.1.2. Buổi chiều (Học thêm, BDHSG, PĐHSY, SHCM theo lịch)

Thời gian		Hoạt động
13h40' - 14h25'	45 phút	Tiết 1
14h30' - 15h15'	45 phút	Tiết 2
Giải lao chính		
15h25' - 16h10'	45 phút	Tiết 3
16h15' - 17h00'	45 phút	Tiết 4

4.2. Về lịch công tác toàn năm học 2024-2025 (ND chính)

4.2.1. Học kỳ I (06/9/2024-18/01/2025)

Thời gian	Nội dung công việc chính	Bộ phận thực hiện chính
Tháng 9/2024	<ul style="list-style-type: none"> - Biên chế lớp năm học 2024-2025. - Hợp phân công chuyên môn (8/2024). - Tổ chức họp CMHS các lớp đầu năm học (8/2024). - Chuyên đề CM cấp huyện, SHC (8/2024). - Tựu trường 29/8/2024; thực học: 06/9/2024 - KG năm học mới 05/9/2024. - Ban hành KH GDNT. - Triển khai các kế hoạch năm học, kế hoạch BDTX 2024-2025. - CD "Vui Tết Trung thu" cho HS 17/9/2024. - Đại hội Chi Đội, Liên Đội. - Kiểm tra hồ sơ sổ sách đầu năm. - Triển khai SD Áp: Onluyen (K6,7,8). - CD tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. - Hội nghị CBVC&NLD. 	BGH CBGV
Tháng 10/2024	<ul style="list-style-type: none"> - Học KNS (CT2018) - B1. - SHCM, PCCC, ATGT... - Tiếp tục bồi dưỡng học sinh giỏi theo kế hoạch của phòng GD. - Thi đua Dạy tốt - Học tốt kỉ niệm Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10. - Tổ chức cho HS đi trải nghiệm (CT 2018). - Tổ chức thi văn nghệ các khối lớp. - CD tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. 	BGH CBGV
Tháng 11/2024	<ul style="list-style-type: none"> - Học KNS (CT2018) - B2. - Tổ chức CK văn nghệ các khối (20/11) - Tổ chức phong trào "Dạy tốt - học tốt" chào mừng ngày Nhà giáo Việt nam 20/11. - SHCM. KT hồ sơ sổ sách của GV. - CD tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. 	BGH CBGV
Tháng 12/2024	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện các quy chế chuyên môn của giáo viên. - Lập kế hoạch đưa đội tuyển HSG thi huyện. - Thi đua Dạy tốt - Học tốt chào mừng ngày thành lập QĐND VN và ngày QPTD. - Tổ chức ôn tập cuối HK I. - Liên Đội viếng NTLN (xã). - CD tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. - Phân loại TCCSĐ cuối năm 2024. 	BGH CBGV
Tháng 01/2025 (2 tuần đầu)	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức KT cuối HK I. - Hoàn thành và nộp các biểu mẫu báo cáo. - Kết thúc học kỳ I ngày 18/01/2025. - CD tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. 	BGH CBGV



4.2.2. Học kỳ II (20/01/2025-25/5/2025)

Thời gian	Nội dung công việc cụ thể	Bộ phận thực hiện chính
Tháng 01/2025 (2 tuần cuối)	<ul style="list-style-type: none"> - TTND HK1. - Sơ kết học kỳ I. - Ôn định tình hình dạy và học đầu học kỳ II. - Bắt đầu học kỳ II ngày 20/01/2025. - Họp CMHS các lớp cuối HK1. - SHCM. - CĐ tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. - Đại Hội Chi bộ nhiệm kỳ 2025-2027. 	BGH CBGV
Tháng 02/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Thi đua Dạy tốt - Học tốt “ Mừng Đảng Mừng Xuân - Mừng đất nước đổi mới”. - Nghỉ Tết NĐ Ất Tỵ (27/01-02/02/2025); - Ôn định tình hình giảng dạy sau Tết Nguyên Đán Ất Tỵ 2025. - SHCM. - Chú trọng công tác ôn luyện cho HS K9! - CĐ tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. 	BGH CBGV
Tháng 3/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Học KNS (CT2018) - B3 - Chỉ đạo các tổ chuyên môn lên kế hoạch dự giờ, BHMH. - Dự giờ ở các tổ khối - Thi đua Dạy tốt - Học tốt kỷ niệm ngày thành lập Đoàn TNCSHCM. - Kiểm tra hồ sơ sổ sách của GV. - CĐ “Tiến bước lên Đoàn”. - CĐ tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. 	BGH CBGV
Tháng 4/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Học KNS (CT2018) - B4 - Kiểm tra hồ sơ sổ sách của GV - Chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện các quy chế chuyên môn của giáo viên. - Lập kế hoạch KT học kỳ II. - SHCM. - CĐ tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. 	BGH CBGV
Tháng 5/2025	<ul style="list-style-type: none"> - Học KNS (CT2018) - B5. - Kết thúc học kỳ II ngày 25/5/2025. - Chỉ đạo các bộ phận rà soát lại hồ sơ, chuẩn bị cho công tác xét công nhận TN THCS, hoàn thành CT. - Tổ chức xét công nhận TN THCS, hoàn thành CT. - Hoàn thành và nộp các biểu mẫu báo cáo. - Họp PHHS cuối năm học. - TTND CN. - Bế giảng tổng kết năm học 30/5/2025. - Tham gia Liên hoan CNBH (xã). - CĐ tổ chức các hoạt động TDTT cho CĐV. - Triển khai KH hoạt động hè 2025. 	BGH CBGV



4.3. Về biện pháp thực hiện

4.3.1. Các đầu mối chỉ đạo thực hiện

- Hiệu trưởng phụ trách chung.
- Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác chuyên môn, nề nếp, VSLĐ ...
- TPT phụ trách công tác Đội.
- Lãnh đạo tổ chỉ đạo các hoạt động chuyên môn của tổ.
- Giáo viên nắm vững chủ trương, pháp luật của nhà nước, của ngành, nội qui của nhà trường đề ra.

4.3.2. Biện pháp

- Viên chức giáo viên cần quán triệt tốt chủ trương, pháp luật của nhà nước, của ngành, nội qui của nhà trường đề ra.
- Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; đẩy mạnh các cuộc vận động "Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo"; "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"; "Dân chủ, Kỷ cương, Tình thương, Trách nhiệm", "Thầy cô trong mắt em"...
- Từng bộ phận tích cực tổ chức các hoạt động, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của bộ phận mình. Kịp thời uốn nắn những biểu hiện tiêu cực, lệch lạc đồng thời nhân rộng các cá nhân làm tốt.
- Tăng cường tổ chức BHMH, mở chuyên đề, dự giờ thăm lớp, tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy; tìm được nguyên nhân chưa đạt yêu cầu của các tiết dạy để có kế hoạch giúp đỡ, bồi dưỡng về chuyên môn.
- Thông tin hai chiều kịp thời, báo cáo các mặt hoạt động động của các cá nhân, bộ phận mình chính xác, đúng thời gian quy định về lãnh đạo nhà trường.
- Đẩy mạnh công tác kiểm tra nội bộ, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế làm việc ở cơ quan, xây dựng trường đạt chuẩn đơn vị văn hóa.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động công tác xã hội hoá giáo dục cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm phát huy các nguồn lực xã hội, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục của nhà trường.
- Tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Phòng Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Bảo, của Đảng uỷ, HĐND và UBND xã Đồng Minh để nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học.

Đề nghị các bộ phận, tổ, khối, đoàn thể và toàn thể VC-CNV trong nhà trường theo dõi và lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể theo chức trách và nhiệm vụ được phân công.

Trên đây là kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường trung học cơ sở Đồng Minh năm học 2024-2025; Trong quá trình thực hiện có thể có sự điều chỉnh nhỏ tùy tình hình thực tiễn và sự chỉ đạo của cấp trên./

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Vĩnh Bảo (BC);
- Các Bộ Phận trong trường (TH);
- Đăng trên Website của trường (CB);
- Lưu: VT.



Phạm Xuân Hưng